

**Công ty TNHH Một thành viên
Dịch vụ Du lịch Bến Thành**

Các báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 41

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 6194/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 12 năm 2004.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2005, Công ty được chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301171827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế; kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch gồm khách sạn và kiểu hồi; đại lý thu đổi ngoại tệ; cho thuê văn phòng quầy sạp, cửa hàng kinh doanh; kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng bằng ô tô;
- Kinh doanh karaoke; đại lý bán vé tàu hỏa, bán vé máy bay; dịch vụ tổ chức hội nghị, hội thảo;
- Mua bán vàng bạc đá quý, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thực phẩm công nghệ, rượu bia, công nghệ phẩm;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có 34 chi nhánh, đơn vị trực thuộc được đặt tại các thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hồng Tâm	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Công	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Châu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hà Thị Minh Phượng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2011

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Công	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Châu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Văn Công.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Phạm Văn Công
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60950932/15263163

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến 41 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 7 năm 2011 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 24 của các báo cáo tài chính, Công ty đã ghi nhận khoản lãi do đánh giá lại các tài sản đem đi góp vốn với giá trị là 27.228.679.460 VNĐ như một khoản doanh thu chưa thực hiện thay vì là khoản thu nhập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan.

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1 của các báo cáo tài chính, Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh duyệt cho việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp vào Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Benthanch với số tiền là 6.453.609.311 VNĐ như một khoản phải trả cho Nhà nước thay vì là khoản thu nhập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan.

Nếu Công ty ghi nhận các khoản nêu trên vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo các qui định trên, thì lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ tăng 25.261.716.578 VNĐ; doanh thu chưa thực hiện và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác sẽ giảm lần lượt là 27.228.679.460 VNĐ và 6.453.609.311 VNĐ; thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả sẽ tăng lần lượt là 2.530.279.743 VNĐ và 5.890.292.450 VNĐ; và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ tăng 25.261.716.578 VNĐ vào ngày này.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Viêt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D. 0048/KTV

Lê Quang Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0426/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		259.608.665.994	108.311.031.924
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	141.205.541.046	32.765.970.091
111	1. Tiền		21.205.541.046	18.765.970.091
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	14.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.290.000.000	10.652.101.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.300.000.000	11.692.101.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.010.000.000)	(1.040.000.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		92.913.955.558	34.285.991.388
131	1. Phải thu khách hàng	6	76.354.878.401	18.486.080.716
132	2. Trả trước cho người bán		10.925.640.564	6.266.534.021
135	3. Các khoản phải thu khác	7	11.731.527.293	11.600.128.930
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(6.098.090.700)	(2.066.752.279)
140	IV. Hàng tồn kho	9	18.932.852.521	27.179.827.625
141	1. Hàng tồn kho		19.018.173.135	27.267.827.625
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(85.320.614)	(88.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.266.316.869	3.427.141.820
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.468.549.769	1.450.241.336
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	826.798.304
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	17.076.780
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	1.797.767.100	1.133.025.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		188.030.102.673	223.066.554.659
220	I. Tài sản cố định		51.074.716.564	69.242.241.834
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	50.267.439.355	44.775.093.349
222	Nguyên giá		108.239.373.370	101.555.991.290
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(57.971.934.015)	(56.780.897.941)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	416.165.711	22.385.370.179
228	Nguyên giá		1.496.577.690	23.087.555.158
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.080.411.979)	(702.184.979)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	391.111.498	2.081.778.306
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	133.916.455.000	148.408.365.000
251	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15.1	74.700.000.000	84.360.320.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác	15.2	67.866.455.000	74.778.045.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.650.000.000)	(10.730.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.038.931.109	5.415.947.825
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	2.769.263.239	4.184.929.912
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.2	8.705.270	5.702.973
268	3. Tài sản dài hạn khác		260.962.600	1.225.314.940
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		447.638.768.667	331.377.586.583

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		264.514.932.765	152.469.861.557
310	I. Nợ ngắn hạn		211.793.404.368	106.612.808.707
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	33.439.046.331	60.991.622.182
312	2. Phải trả người bán		4.722.275.621	3.251.606.823
313	3. Người mua trả tiền trước		9.470.577.287	13.462.769.637
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	5.778.601.356	9.600.998.651
315	5. Phải trả người lao động		10.728.835.222	6.640.024.451
316	6. Chi phí phải trả	19	1.409.877.081	1.671.460.880
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	139.285.794.404	2.195.177.586
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	6.958.397.066	8.799.148.497
330	II. Nợ dài hạn		52.721.528.397	45.857.052.850
333	1. Phải trả dài hạn khác	22	15.699.714.768	14.139.200.600
334	2. Vay và nợ dài hạn	23	6.453.018.126	25.298.000.000
336	3. Dự phòng trợ cấp thôi việc		244.158.999	-
338	4. Doanh thu chưa thực hiện	24	30.324.636.504	6.419.852.250
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		183.123.835.902	178.907.725.026
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	183.123.835.902	178.907.725.026
411	1. Vốn điều lệ đã góp		175.516.015.345	175.516.015.345
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	256.648.315
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.614.710.206	1.084.727.907
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		4.877.333.459	2.050.333.459
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.115.776.892	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		447.638.768.667	331.377.586.583

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (US\$)	147.334	169.352
Euro (EUR)	2.198	3.316

Hoàng Tâm Hòa
Kế toán trưởng



Phạm Văn Công
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	499.021.854.297	429.593.645.773
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(13.746.923)	(2.300.053.328)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	499.008.107.374	427.293.592.445
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	27, 30	(388.774.012.180)	(339.299.262.252)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		110.234.095.194	87.994.330.193
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	16.250.244.699	9.633.391.801
22	7. Chi phí tài chính	28	(12.222.939.716)	(14.589.759.537)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.293.700.531)	(10.994.813.015)
24	8. Chi phí bán hàng	30	(33.743.133.769)	(35.158.043.234)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(44.477.050.634)	(35.019.135.444)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.041.215.774	12.860.783.779
31	11. Thu nhập khác	29	5.123.945.752	13.899.375.060
32	12. Chi phí khác	29	(3.096.987.836)	(847.075.345)
40	13. Lợi nhuận khác	29	2.026.957.916	13.052.299.715
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.068.173.690	25.913.083.494
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(8.153.416.796)	(5.503.782.044)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31.2	3.002.297	(23.644.504)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		29.917.759.191	20.385.656.946

Hoàng Tâm Hòa
Kế toán trưởng



Phạm Văn Công
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		38.068.173.690	25.913.083.494
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	12,13	8.813.626.583	7.842.595.681
03	Các khoản dự phòng		3.918.659.035	2.004.500.000
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	26.2, 28	(116.712.340)	574.349.302
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.901.682.347)	(11.942.711.156)
06	Chi phí lãi vay	28	9.293.700.531	10.994.813.015
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.075.765.152	35.386.630.336
09	Tăng các khoản phải thu		(12.180.399.541)	(19.714.930.224)
10	Giảm hàng tồn kho		8.249.654.490	2.884.500.255
11	Tăng các khoản phải trả		19.195.910.784	12.604.605.381
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(585.557.132)	4.295.973.440
13	Lãi vay đã trả		(9.293.700.531)	(10.994.813.015)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.1	(10.564.521.157)	(2.962.443.561)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		6.325.116.377	124.611.700
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.810.705.980)	(3.991.235.658)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		33.411.562.462	17.632.898.654
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	12, 13, 14	(13.930.888.731)	(23.385.682.542)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	29	3.207.588.727	3.570.454.998
23	Tiền chi cho vay		(44.702.530.200)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		59.006.221.200	150.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.100.000.000)	(24.572.876.300)
26	Tiền thu hồi từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110.562.144.988	17.533.575.300
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức nhận được		14.522.966.209	9.194.891.791
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		121.565.502.193	(17.509.636.753)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	19.107.570.093
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		166.135.031.209	211.227.611.067
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(212.730.727.320)	(209.196.843.612)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(46.595.696.111)	21.138.337.548
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		108.381.368.544	21.261.599.449
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	32.765.970.091	11.425.643.634
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		58.202.411	78.727.008
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	141.205.541.046	32.765.970.091

Hoàng Tâm Hòa
Kế toán trưởng



Phạm Văn Công
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 6194/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 12 năm 2004.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2005, Công ty được chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301171827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế; kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch gồm khách sạn và kiều hối; đại lý thu đổi ngoại tệ; cho thuê văn phòng quây sạp, cửa hàng kinh doanh; kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng bằng ô tô;
- Kinh doanh karaoke; đại lý bán vé tàu hỏa, bán vé máy bay; dịch vụ tổ chức hội nghị, hội thảo;
- Mua bán vàng bạc đá quý, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thực phẩm công nghệ, rượu bia, công nghệ phẩm; và
- Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có 34 chi nhánh, đơn vị trực thuộc được đặt tại các thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 483 (ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 560).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày các báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày các báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính như được trình bày trong các Thuyết minh số 34 và 35.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

3.1.2 Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10"). CMKTVN 10 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty đã sử dụng trong năm trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái (tiếp theo)

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo

CMKTVN 10

Thông tư 201

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán này đến các báo cáo tài chính của năm hiện hành và các năm trước là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------------|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	15 – 50 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	4 – 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết, công ty liên doanh***Đầu tư vào công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư của Công ty vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài Chính với mức trích lập 3% tổng quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty đã áp dụng CMKTVN 10 để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 như được trình bày tại thuyết minh số 3.1.2.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia theo quyết định của Hội đồng Thành viên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo quyết định của Hội đồng Thành viên:

- ▶ **Quỹ dự phòng tài chính**
Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.
- ▶ **Quỹ đầu tư phát triển**
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu hàng hóa bất động sản

Doanh thu bất động sản được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	20.303.532.534	17.603.440.083
Tiền mặt	855.030.745	1.109.609.300
Tiền đang chuyển	46.977.767	52.920.708
Tương đương tiền	120.000.000.000	14.000.000.000
TỔNG CỘNG	141.205.541.046	32.765.970.091

Tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh số 12, Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng là 14%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VNĐ		VNĐ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		3.500.000.000		4.260.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Phương Đông	350.000	3.500.000.000	350.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom	-	-	6.000	760.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		800.000.000		7.432.101.000
Công ty Cổ phần Du lịch Huế		800.000.000		-
Công ty Cổ phần Đức Khải		-		7.432.101.000
TỔNG CỘNG		4.300.000.000		11.692.101.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.010.000.000)		(1.040.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN		1.290.000.000		10.652.101.000

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên thứ ba	59.993.512.501	11.775.940.729
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	16.361.365.900	6.710.139.987
TỔNG CỘNG	76.354.878.401	18.486.080.716

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	11.390.000.000	10.350.000.000
Phải thu khác	341.527.293	1.250.128.930
TỔNG CỘNG	11.731.527.293	11.600.128.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.066.752.279	1.410.252.279
Tăng trong năm	6.081.090.700	656.500.000
Hoàn nhập trong năm	(227.810.754)	-
Sử dụng trong năm	(1.821.941.525)	-
Số cuối năm	6.098.090.700	2.066.752.279

9. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa bất động sản	8.888.525.718	17.260.849.355
Hàng hóa	5.355.151.172	5.712.087.466
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.957.828.475	3.965.024.319
Công cụ, dụng cụ	632.376.657	208.407.357
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	184.291.113	121.459.128
TỔNG CỘNG	19.018.173.135	27.267.827.625
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(85.320.614)	(88.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	18.932.852.521	27.179.827.625

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.211.614.564	165.787.161
Chi phí quảng cáo	430.872.421	990.165.272
Khác	1.826.062.784	294.288.903
TỔNG CỘNG	3.468.549.769	1.450.241.336

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	1.726.801.800	1.121.652.100
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	70.965.300	11.373.300
TỔNG CỘNG	1.797.767.100	1.133.025.400

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	67.708.902.231	13.551.792.751	15.952.006.656	4.343.289.652	101.555.991.290
Mua trong năm	-	261.995.230	572.383.636	506.309.104	1.340.687.970
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	11.940.238.889	-	-	2.240.692.680	14.180.931.569
Góp vốn (Thuyết minh số 24)	(386.919.425)	-	-	-	(386.919.425)
Thanh lý, nhượng bán	(38.181.812)	(1.242.319.427)	(6.463.250.559)	(685.193.508)	(8.428.945.306)
Giảm khác	-	(22.372.728)	-	-	(22.372.728)
Số cuối năm	79.224.039.883	12.549.095.826	10.061.139.733	6.405.097.928	108.239.373.370
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	12.228.780.137	3.264.110.803	1.146.704.762	1.215.675.129	17.855.270.831
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	36.255.571.402	6.678.288.638	10.972.395.789	2.874.642.112	56.780.897.941
Khấu hao trong năm	4.533.531.523	1.616.504.780	1.156.058.159	587.032.285	7.893.126.747
Góp vốn (Thuyết minh số 24)	(96.729.856)	-	-	-	(96.729.856)
Thanh lý, nhượng bán	-	(332.386.270)	(5.616.040.370)	(651.646.077)	(6.600.072.717)
Giảm khác	-	(5.288.100)	-	-	(5.288.100)
Số cuối năm	40.692.373.069	7.957.119.048	6.512.413.578	2.810.028.320	57.971.934.015
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	31.453.330.829	6.873.504.113	4.979.610.867	1.468.647.540	44.775.093.349
Số cuối năm	38.531.666.814	4.591.976.778	3.548.726.155	3.595.069.608	50.267.439.355
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)	28.558.196.805	-	-	-	28.558.196.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VNĐ
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	21.690.913.468	1.396.641.690	23.087.555.158
Mua trong năm	-	99.936.000	99.936.000
Góp vốn (<i>Thuyết minh số 24</i>)	(21.690.913.468)	-	(21.690.913.468)
Số cuối năm	-	1.496.577.690	1.496.577.690
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	56.994.450	56.994.450
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	108.454.567	593.730.412	702.184.979
Khấu trừ trong năm	433.818.269	486.681.567	920.499.836
Góp vốn (<i>Thuyết minh số 24</i>)	(542.272.836)	-	(542.272.836)
Số cuối năm	-	1.080.411.979	1.080.411.979
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	21.582.458.901	802.911.278	22.385.370.179
Số cuối năm	-	416.165.711	416.165.711

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VNĐ
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.081.778.306	10.068.694.012
Tăng trong năm	12.490.264.761	23.012.753.540
Kết chuyển sang tài sản cố định	(14.180.931.569)	(22.525.694.312)
Giảm khác trong năm	-	(8.473.974.934)
TỔNG CỘNG	391.111.498	2.081.778.306

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VNĐ
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	74.700.000.000	84.360.320.000
Đầu tư dài hạn khác (<i>Thuyết minh số 15.2</i>)	67.866.455.000	74.778.045.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.650.000.000)	(10.730.000.000)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</i>	<i>(7.680.000.000)</i>	<i>(7.760.000.000)</i>
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>(970.000.000)</i>	<i>(2.970.000.000)</i>
TỔNG CỘNG	133.916.455.000	148.408.365.000

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 201 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm
		% Sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	% Sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	Dịch vụ nhà hàng khách sạn	40,00%	34.000.000.000	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành – Phú Xuân	Dịch vụ du lịch và khách sạn	43,33%	32.500.000.000	43,33%	26.000.000.000	Huế
Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan	Dịch vụ	44,44%	4.000.000.000	44,44%	4.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành	Dịch vụ nhà hàng khách sạn	40,00%	2.400.000.000	40,00%	2.400.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng	Sản xuất kinh doanh thực phẩm	30,00%	1.200.000.000	30,00%	1.200.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Bến Thành Kim Phát	Dịch vụ kinh doanh nhà hàng	30,00%	300.000.000	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Bến Thành Hồng Ngọc	Dịch vụ kinh doanh nhà hàng	30,00%	300.000.000	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Benthank (*)	Dịch vụ kinh doanh nhà hàng khách sạn	-	-	18,00%	50.260.320.000	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Sài Gòn Bến Thành (**)	Sản xuất nước đóng chai	-	-	30,00%	500.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG			74.700.000.000		84.360.320.000	

(*) Vào ngày 31 tháng 3 năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Benthank cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh. Việc chuyển nhượng này đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Công văn số 4136/UBND-TM ngày 18 tháng 8 năm 2011. Cụ thể, giá trị chuyển nhượng là 7.920.000 đô la Mỹ (tương đương 165.905.784.000 VNĐ), trong khi giá trị được duyệt là 7.611.918 đô la Mỹ (tương đương 159.452.174.689 VNĐ) đã bao gồm giá trị đầu tư theo sổ sách là 50.260.320.000 VNĐ. Như vậy, số tiền phải hoàn trả lại cho Nhà nước là 109.101.854.689 VNĐ và khoản chênh lệch trị giá 6.453.609.311 VNĐ giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị được duyệt có thể được phép hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa có hướng dẫn xử lý khoản chênh lệch này, nên Ban Giám đốc Công ty tạm thời ghi nhận khoản phải trả cho Nhà nước vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Thuyết minh số 20).

Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty cũng chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phần giá trị còn lại của khoản lãi do đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn vào công ty trên là 3.667.509.661 VNĐ mà hiện đang được ghi nhận như một khoản doanh thu chưa thực hiện vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Thuyết minh số 24).

(**) Vào ngày 24 tháng 1 năm 2011, Công ty TNHH Sài Gòn Bến Thành đã chính thức giải thể công ty theo Biên bản họp Hội đồng Thành viên ngày 24 tháng 12 năm 2010 của công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị đầu tư	Số lượng	Giá trị đầu tư
	cổ phần	VNĐ	cổ phần	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	3.691.715	35.239.100.000	3.691.715	35.239.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành	2.425.500	20.212.500.000	2.425.500	20.212.500.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành Non Nước	40.000	4.000.000.000	40.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Bến Thành Long Hải	316.050	3.160.500.000	316.050	3.160.500.000
Công ty Cổ phần Du lịch Huế	272.315	2.740.795.000	244.315	2.460.795.000
Công ty Cổ phần Bến Thành Mũi Né	200.000	2.200.000.000	200.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười	6.030	313.560.000	6.030	313.560.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn	-	-	1.078.738	7.191.590.000
TỔNG CỘNG		67.866.455.000		74.778.045.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	2.186.199.284	2.137.327.775
Khác	583.063.955	2.047.602.137
TỔNG CỘNG	2.769.263.239	4.184.929.912

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	23.933.046.331	49.826.622.182
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	9.506.000.000	11.165.000.000
TỔNG CỘNG	33.439.046.331	60.991.622.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	23.533.046.331	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2012 đến ngày 14 tháng 3 năm 2012	17,00 – 18,00	Tín chấp
Công đoàn Công ty	400.000.000	Ngày 15 tháng 3 năm 2012	16,00	Tín chấp
TỔNG CỘNG	23.933.046.331			

Công ty vay các khoản vay trên nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	
Tiền thuê đất	4.711.354.520	3.100.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
(Thuyết minh số 31.1)	637.812.024	3.048.916.385
Thuế giá trị gia tăng	268.582.652	3.205.745.259
Thuế thu nhập cá nhân	160.852.160	104.703.040
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	141.633.967
TỔNG CỘNG	5.778.601.356	9.600.998.651

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	
Chi phí dịch vụ du lịch	770.204.211	940.426.429
Chi phí tiện ích	289.444.397	300.720.372
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	210.000.000	107.250.000
Chi phí khác	140.228.473	323.064.079
TỔNG CỘNG	1.409.877.081	1.671.460.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà nước (Thuyết minh số 15.1)	115.645.464.000	-
Trong đó:		
Số tiền thu từ việc chuyển nhượng dự án Vietcombank – Bonday – Benthành phải hoàn trả cho Nhà nước	109.191.854.689	-
Số tiền chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị được duyệt đang chờ xử lý	6.453.609.311	-
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	21.871.038.015	-
Kinh phí công đoàn	930.375.385	810.185.002
Phải trả ngắn hạn khác	838.917.004	1.384.992.584
TỔNG CỘNG	139.285.794.404	2.195.177.586

21. QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.799.148.497	6.644.951.835
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 25.1)	4.241.000.000	5.850.606.545
Sử dụng quỹ trong năm	(6.081.751.431)	(3.696.409.883)
Số cuối năm	6.958.397.066	8.799.148.497

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược cho thuê đất	14.659.714.768	13.689.200.600
Nhận ký quỹ, ký cược bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.040.000.000	450.000.000
TỔNG CỘNG	15.699.714.768	14.139.200.600

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ các ngân hàng	15.959.018.126	36.463.000.000
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	9.506.000.000	11.165.000.000
Vay dài hạn	6.453.018.126	25.298.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
VNĐ					
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Hợp đồng vay số 0016/TD1/06 CD	2.176.000.000	Từ ngày 19 tháng 10 năm 2007 đến ngày 19 tháng 10 năm 2013	Xây dựng Khách sạn Ngân Hà tại 190 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	17,48	Công trình tại 190 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hợp đồng vay số 0032/TD1/05 CD	876.000.000	Từ ngày 21 tháng 10 năm 2006 đến ngày 21 tháng 10 năm 2012	Xây dựng tòa nhà văn phòng cho thuê tại 31-34 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,00	Tòa nhà văn phòng tại 31-34 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hợp đồng vay số 0037/TD1/06 CD	5.200.000.000	Từ ngày 9 tháng 11 năm 2007 đến ngày 9 tháng 11 năm 2012	Nâng cấp Khách sạn Viễn Đông tại 275A Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,00	Tài sản hình thành từ việc nâng cấp khách sạn Viễn Đông tại 275A Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hợp đồng vay số 0007/DTDA/ 11CD	830.000.000	Từ ngày 16 tháng 3 năm 2011 đến ngày 29 tháng 4 năm 2012	Sửa chữa Nhà hàng Hải sản Tự Do	19,00	Tín chấp
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	6.906.000.000				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh					
Hợp đồng vay số 0035/2010/H DTD-DNL	6.877.018.126	Từ ngày 2 tháng 6 năm 2011 đến ngày 2 tháng 6 năm 2015	Tài trợ việc xây dựng tòa nhà văn phòng tại 70 Lý Tự Trọng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	19,00	Tòa nhà văn phòng tại 70 Lý Tự Trọng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	2.600.000.000				
TỔNG CỘNG	15.959.018.126				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	9.506.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn	27.228.679.460	3.754.486.175
Trong đó:		
Dự án Khách sạn Đồng Khởi Boutique (*)	23.561.169.799	-
Dự án Vietcombank – Bonday – Benthành (Thuyết minh số 15.1)	3.667.509.661	3.754.486.175
Khác	3.095.957.044	2.665.366.075
TỔNG CỘNG	30.324.636.504	6.419.852.250

(*) Theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐTV ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên, Nghị quyết số 03A/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành và biên bản bàn giao ngày 29 tháng 8 năm 2011, Công ty đã thực hiện góp vốn vào dự án Khách sạn Đồng Khởi Boutique bằng quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 13) và toàn bộ giá trị tài sản gắn liền với đất (Thuyết minh số 12) tại số 8 Hồ Huân Nghiệp, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tổng giá trị còn lại của các tài sản này vào thời điểm góp vốn là 21.438.830.201 VNĐ trong khi giá trị đánh giá lại của các tài sản này là 45.000.000.000 VNĐ. Khoản chênh lệch 23.561.169.799 được Công ty ghi nhận như một khoản doanh thu chưa thực hiện và sẽ được phân bổ trong thời gian 10 năm từ 2012 đến 2022.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ đã góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VNĐ
Năm trước:						
Số đầu năm	113.641.692.849	410.629.987	24.707.470.331	6.541.615.389	17.045.454	145.318.454.010
Vốn góp trong năm	19.107.570.093	-	-	-	-	19.107.570.093
Tăng vốn từ quỹ	31.249.085.720	-	(24.707.470.331)	(6.541.615.389)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(153.981.672)	-	-	-	(153.981.672)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	20.385.656.946	20.385.656.946
Phân phối lợi nhuận	11.517.666.683	-	1.084.727.907	2.050.333.459	(14.652.728.049)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.850.606.545)	(5.850.606.545)
Khác	-	-	-	-	100.632.194	100.632.194
Số cuối năm	175.516.015.345	256.648.315	1.084.727.907	2.050.333.459	-	178.907.725.026
Năm nay:						
Số đầu năm	175.516.015.345	256.648.315	1.084.727.907	2.050.333.459	-	178.907.725.026
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(256.648.315)	-	-	-	(256.648.315)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	29.917.759.191	29.917.759.191
Phân phối lợi nhuận	-	-	529.982.299	2.827.000.000	(3.356.982.299)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.241.000.000)	(4.241.000.000)
Chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
Bến Thành – TNHH Một Thành Viên (*)	-	-	-	-	(21.204.000.000)	(21.204.000.000)
Số cuối năm	175.516.015.345	-	1.614.710.206	4.877.333.459	1.115.776.892	183.123.835.902

(*) Theo Nghị quyết 43/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên ngày 30 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Vốn điều lệ đã góp

	VNĐ	
	Vốn điều lệ	Vốn điều lệ đã góp
	Số tiền theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh	% sở hữu
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên	190.000.000.000	100
		175.516.015.345

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	499.021.854.297	429.593.645.773
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ du lịch	206.831.536.248	206.011.660.553
Doanh thu bán hàng hóa	146.531.453.291	116.966.275.157
Doanh thu kinh doanh nhà hàng	43.628.968.084	44.603.943.191
Doanh thu bất động sản	32.500.000.000	-
Doanh thu cho thuê	31.670.878.631	25.134.914.293
Doanh thu kinh doanh khách sạn	30.432.784.597	26.317.898.779
Doanh thu từ dịch vụ khác	7.426.233.446	10.558.953.800
Trừ:		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(13.746.923)	(2.048.140.928)
Hàng bán bị trả lại	-	(251.912.400)
Doanh thu thuần	499.008.107.374	427.293.592.445
Trong đó:		
Doanh thu du lịch	206.831.536.248	206.011.660.553
Doanh thu bán hàng hóa	146.531.453.291	116.966.275.157
Doanh thu kinh doanh nhà hàng	43.628.968.084	44.603.943.191
Doanh thu bất động sản	32.500.000.000	-
Doanh thu cho thuê	31.670.878.631	25.134.914.293
Doanh thu kinh doanh khách sạn	30.432.784.597	26.317.898.779
Doanh thu từ dịch vụ khác	7.412.486.523	8.258.900.472

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận từ đầu chứng khoán	8.108.410.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.454.506.507	3.803.377.302
Lãi tiền gửi	1.192.443.468	487.165.473
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	979.427.815	418.504.969
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	145.413.326	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	370.043.583	4.924.344.057
TỔNG CỘNG	16.250.244.699	9.633.391.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ du lịch	189.296.376.345	188.712.130.588
Giá vốn hàng hóa	142.144.585.085	108.411.886.988
Giá vốn kinh doanh khách sạn	22.923.765.518	19.727.729.782
Giá vốn kinh doanh nhà hàng	19.989.785.904	18.528.611.999
Giá vốn hàng hóa bất động sản	9.972.323.637	-
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	4.193.000.000	3.327.684.617
Khác	254.175.691	591.218.278
TỔNG CỘNG	388.774.012.180	339.299.262.252

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.293.700.531	10.994.813.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.937.309.636	1.316.597.220
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	720.103.012	1.700.000.000
Lỗ từ thanh lý đầu tư	232.393.766	4.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.700.986	574.349.302
Chi phí tài chính khác	10.731.785	-
TỔNG CỘNG	12.222.939.716	14.589.759.537

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.123.945.752	13.899.375.060
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	3.207.588.727	3.570.454.998
Thu nhập từ tiền phạt hợp đồng	408.930.145	40.144.200
Thu nhập từ hỗ trợ di dời mặt bằng	-	9.090.909.091
Thu nhập khác	1.507.426.880	1.197.866.771
Chi phí khác	(3.096.987.836)	(847.075.345)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	(1.828.872.589)	(830.453.814)
Chi phí khác	(1.268.115.247)	(16.621.531)
LỢI NHUẬN KHÁC	2.026.957.916	13.052.299.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	388.774.012.180	339.299.262.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.512.060.512	32.432.183.361
Chi phí nhân công	34.642.187.735	29.701.279.839
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 12 và 13)	8.813.626.583	7.842.595.681
Chi phí khác	252.309.573	201.119.797
TỔNG CỘNG	466.994.196.583	409.476.440.930

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Bảng đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Năm nay		Năm trước	VNĐ
	Hoạt động kinh doanh chính	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Tổng cộng	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.540.497.327	22.527.676.363	38.068.173.690	25.913.083.494
Các điều chỉnh				
Chênh lệch vĩnh viễn:				
Thu nhập không chịu thuế	(5.466.515.696)	-	(5.466.515.696)	(3.897.955.321)
Chênh lệch tạm thời:				
Lợi nhuận từ doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trong năm	(22.811.892)	-	(22.811.892)	-
Lợi nhuận từ doanh thu chưa thực hiện	34.821.081	-	34.821.081	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	10.085.990.820	22.527.676.363	32.613.667.183	22.015.128.173
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	2.521.497.705	5.631.919.091	8.153.416.796	5.503.782.044
Thuế TNDN phải trả đầu năm			3.048.916.385	507.577.902
Thuế TNDN đã nộp trong năm			(10.564.521.157)	(2.962.443.561)
Thuế TNDN phải trả cuối năm			637.812.024	3.048.916.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Doanh thu chưa thực hiện	8.705.270	5.702.973	3.002.297	(23.644.504)
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			3.002.297	(23.644.504)

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành	Liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	85.979.121.831
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành	Liên quan	Doanh thu bán hàng hóa bất động sản Mua nguyên vật liệu	32.868.179.994 236.841.696
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	Liên kết	Chênh lệch do đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn	11.040.000.000
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch, nhà hàng	2.431.966.203
Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng	Liên quan	Doanh thu cho thuê văn phòng	1.800.000.000
Công ty TNHH Sài Gòn Ô Tô	Liên quan	Doanh thu bán hàng hóa Mua hàng hóa	1.716.268.909 414.718.182
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch, khách sạn	1.314.178.877
Công ty TNHH Bến Thành – RSC	Liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch	1.297.832.731
Công ty Cổ phần Công nghệ & Thương mại Lidovit	Liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch, khách sạn	825.428.930
Công ty TNHH Bến Thành – Hồng Ngọc	Liên quan	Doanh thu cho thuê mặt bằng	813.659.281
Công ty Liên doanh Căn hộ & Văn phòng Sài Gòn	Liên quan	Doanh thu cho thuê đất Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch	563.079.246 133.819.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Số tiền</i>
Công ty TNHH Bến Thành Kim Phát	Liên kết	Doanh thu cho thuê mặt bằng	582.558.709
Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan	Liên kết	Doanh thu cho thuê đất	398.810.855
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kinh doanh Nhà Bến Thành	Liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch	362.681.445
		Mua hàng hóa	5.009.089
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành – Phú Xuân	Liên kết	Mua hàng hóa	261.201.489
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch	226.302.454
Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	Liên quan	Mua hàng hóa	220.943.446
		Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch	139.698.718
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành – Non Nước	Liên quan	Mua hàng hóa	198.662.728
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.954.546

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<i>Quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Phải thu (Phải trả)</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành	Liên quan	Bán hàng hóa bất động sản	9.517.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành	Liên kết	Bán hàng hóa	6.770.174.000
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	74.191.900
			<u>16.361.365.900</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VNĐ
	Quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu (Phải trả)
Các khoản phải thu khác			
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	Liên kết	Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn	11.040.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Địa ốc Bến Thành	Liên quan	Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn	350.000.000
			11.390.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Tổng công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	(21.204.000.000)
Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan	Liên kết	Cổ tức phải trả do nhận thừa	(640.800.015)
Ông Trần Hồng Tâm	Chủ tịch Hội đồng Thành viên	Tiền thù lao Quý IV 2011	(26.238.000)
			(21.871.038.015)
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng	Liên kết	Ký quỹ thuê mặt bằng	(450.000.000)
Công ty TNHH Bến Thành - Kim Phát	Liên kết	Ký quỹ thuê mặt bằng	(200.000.000)
Công ty TNHH Bến Thành - Hồng Ngọc	Liên kết	Ký quỹ thuê mặt bằng	(390.000.000)
			(1.040.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản chi phí thuê đất tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Đến 1 năm	2.249.856.382	1.992.785.280
Trên 1 – 5 năm	2.702.787.027	3.960.148.200
Trên 5 năm	23.730.895.908	24.381.729.188
TỔNG CỘNG	28.683.539.317	30.334.662.668

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và các khoản phải trả. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản vay và nợ, phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, ký quỹ và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền, ký quỹ ngắn hạn và khoản cho vay. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi nhuận từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	+300	3.961.043.158
VNĐ	-300	(3.961.043.158)
Năm trước		
VNĐ	+200	83.138.083
VNĐ	-200	(83.138.083)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro giá trị thuần hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không có quản lý rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể tại ngày báo cáo.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 67.386.455.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 82.460.146.000 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận của Công ty sẽ giảm khoản 6.738.645.500 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 8.246.014.600 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận của Công ty sẽ tăng lên khoảng 6.738.645.500 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 8.246.014.600 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bộ phận bán hàng có nhiệm vụ giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

			VNĐ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay và nợ	33.439.046.331	6.453.018.126	39.892.064.457
Phải trả nhà cung cấp	4.722.275.621	-	4.722.275.621
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	23.909.106.637	-	23.909.106.637
	62.070.428.589	6.453.018.126	68.523.446.715
Ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Các khoản vay	60.991.622.182	25.298.000.000	86.289.622.182
Phải trả nhà cung cấp	3.251.606.823	-	3.251.606.823
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	2.814.998.450	-	2.814.998.450
	67.058.227.455	25.298.000.000	92.356.227.455

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	3.500.000.000	(3.010.000.000)	11.692.101.000	(1.040.000.000)	490.000.000	8.682.101.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	3.500.000.000	(3.010.000.000)	11.692.101.000	(1.040.000.000)	490.000.000	8.682.101.000
Các khoản đầu tư dài hạn	67.866.455.000	(970.000.000)	74.778.045.000	(2.970.000.000)	66.896.455.000	73.808.045.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	67.866.455.000	(970.000.000)	74.778.045.000	(2.970.000.000)	66.896.455.000	73.808.045.000
Phải thu khách hàng	59.973.976.501	(6.098.090.700)	11.775.940.729	(2.066.752.279)	53.875.885.801	9.709.188.450
Phải thu từ các bên liên quan	16.380.901.900	-	6.710.139.987	-	16.380.901.900	6.710.139.987
Các khoản phải thu khác	11.731.527.293	-	11.600.128.930	-	11.731.527.293	11.600.128.930
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.205.541.046	-	32.765.970.091	-	141.205.541.046	32.765.970.091
TỔNG CỘNG	300.658.401.740	(10.078.090.700)	149.322.325.737	(6.076.752.279)	290.580.311.040	143.275.573.458
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	39.892.064.457	-	86.289.622.182	-	39.892.064.457	86.289.622.182
Phải trả người bán	4.722.275.621	-	3.251.606.823	-	4.722.275.621	3.251.606.823
Các khoản nợ khác	23.909.106.637	-	2.814.998.450	-	23.909.106.637	2.814.998.450
TỔNG CỘNG	68.523.446.715	-	92.356.227.455	-	68.523.446.715	92.356.227.455

VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

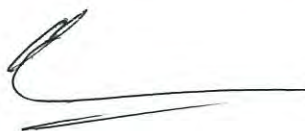
- Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

37. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính năm nay.



Hoàng Tâm Hòa
Kế toán trưởng



Bành Văn Công
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2012



